

Phiếu An Toàn Hóa Chất
PLASTIMUL MY

Phiếu An Toàn Hóa Chất ngày: 01/03/2021 - phiên bản 1
Ngày ấn bản đầu tiên: 01/03/2021



1. Lai lịch

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhận Hóa Chất)

Lai lịch hỗn hợp:

Tên thương mại: PLASTIMUL MY

Mã hàng: 9027807

Công dụng đề nghị của hóa chất và các hạn chế về sử dụng

Công dụng đề nghị: Water-borne bitumen

Công dụng được khuyến nên tránh: Không Có Dữ Liệu.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp

Công ty: MAPEI Vietnam LTD

Lô 8, Khu Công Nghiệp Bắc Chu Lai, Đường Số 4, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Vietnam

Chịu trách nhiệm: sicurezza@mapei.it

Phone: +8451-1565001

Số điện thoại khẩn cấp

Phone: +8451-1565001

2. Nhận diện hiểm họa

Phân loại chất hoặc hỗn hợp

0 Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm theo GHS - Ấn bản sửa đổi lần 7.

Các tác dụng hóa lý có hại cho sức khỏe và môi trường:

Không có hiểm họa khác

Các thành phần của nhãn GHS, kê cả biện pháp phòng ngừa

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm theo GHS - Ấn bản sửa đổi lần 7.

Các hiểm họa khác không dẫn đến phải phân loại:

Không có hiểm họa khác

3. Thành phần cấu tạo/thông tin về thành phần

Chất

Không Áp Dụng

Hỗn hợp

Các thành phần nguy hiểm theo tinh thần của GHS và phân loại liên quan:

Không có

4. Các biện pháp sơ cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Khi tiếp xúc với da:

Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.

Khi tiếp xúc với mắt:

Rửa ngay lập tức bằng nước.

Trong trường hợp ăn phải:

Không gây nôn, tìm y tế chăm sóc và cho họ xem Phiếu An Toàn Hóa Chất và nhãn hiểm họa.

Trong trường hợp Hít Phải:

Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ ấm rồi để cho nghỉ ngơi.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện

Không Áp Dụng

Dấu hiệu cần phải được y tế chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt, nếu cần

Điều trị: Không Áp Dụng

(see paragraph 4.1)

5. Các biện pháp chữa cháy

Chất chữa cháy

Các chất chữa cháy phù hợp:

Nước.

Carbon dioxide (CO₂).

Chất chữa cháy không phù hợp:

Không có gì đặc biệt.

Hiểm họa đặc biệt phát sinh từ hóa chất

Không hít các khí nổ và khí cháy.

Cháy sinh ra nhiều khói.

Sản phẩm cháy nguy hiểm: Không Áp Dụng

Các tính chất nổ: == =

Tính chất oxy hóa: Không Áp Dụng

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Sử dụng thiết bị thở phù hợp.

Thu gom riêng nước chữa cháy đã bị nhiễm. Không được thải nước này vào cống rãnh.

Di chuyển dụng cụ đựng chưa bị hư hỏng ra khỏi khu vực có hiểm họa ngay lập tức nếu có thể thực hiện được an toàn.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

Các biện pháp để phòng cho người, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp

Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân

Đưa mọi người đến nơi an toàn.

Các biện pháp để phòng cho môi trường

Không cho xâm nhập vào đất/tầng đất cái. Không cho xâm nhập vào nước bề mặt hoặc cống rãnh.

Limit leakages with earth or sand.

Các phương pháp và vật liệu dùng để bao ngăn và làm sạch

Vật liệu phù hợp để thu gom: vật liệu thấm hút, vật liệu hữu cơ, cát

Giữ lại nước rửa đã bị nhiễm rồi thải bỏ.

7. Thao tác và bảo quản

Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Tránh tiếp xúc với da và mắt, hít phải hơi và sương.

Không ăn uống trong khi làm việc.

Xem thêm mục 8 để biết trang bị bảo hộ nên dùng.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Tránh xa thức ăn, thức uống và các thực phẩm gia súc.

Các vật liệu tương kỵ:

Không có gì đặc biệt.

Hướng dẫn về cơ sở bảo quản:

Cơ sở được thông khí đầy đủ.

8. Kiểm soát tiếp xúc/bảo vệ cá nhân

Các thông số kiểm soát

Không Có Dữ Liệu

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Không Áp Dụng

Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân (PPE) chẳng hạn

Bảo vệ mắt:

Không cần khi sử dụng bình thường. Dù sao chẳng nữa, cũng phải tuân thủ các quy tắc thực hành làm việc tốt.

Bảo vệ da:

Không cần biện pháp để phòng đặc biệt nào trong điều kiện sử dụng bình thường.

Bảo vệ tay:

Suitable materials for safety gloves; EN ISO 374:

Polychloroprene - CR: thickness $\geq 0,5\text{mm}$; breakthrough time $\geq 480\text{min}$.

Nitrile rubber - NBR: thickness $\geq 0,35\text{mm}$; breakthrough time $\geq 480\text{min}$.

Butyl rubber - IIR: thickness $\geq 0,5\text{mm}$; breakthrough time $\geq 480\text{min}$.

Fluorinated rubber - FKM: thickness $\geq 0,4\text{mm}$; breakthrough time $\geq 480\text{min}$.

Bảo vệ đường hô hấp:

Personal Protective Equipment should comply with relevant CE standards (as EN ISO 374 for gloves and EN ISO 166 for goggles), correctly maintained and stored. Consult the supplier to check the suitability of equipment against specific chemicals and for user information.

9. Tính chất vật lý và hóa học

Physical state Lỏng

Màu: đen
Ngoại quan: Lỏng
Mùi đặc trưng: đặc trưng
Nhiệt độ tự cháy (°C): Không Áp Dụng
Độ pH: 10.00
Điêm chảy / Điêm đông: Không Áp Dụng
Điểm sôi (°C): Không Áp Dụng
Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định: Không Áp Dụng
Tỷ lệ hoá hơi: Không Áp Dụng
Khả năng cháy của chất rắn/chất khí: ==
Các giới hạn cháy hoặc nổ trên/dưới: Không Áp Dụng
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: 2.30
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không Áp Dụng
Khối lượng riêng (kg/m³): 1.01 g/cm³
Độ hòa tan trong nước : Tan
Độ tan trong dầu: Không Áp Dụng
Hệ số phân tách (n-octanol/nước): Không Áp Dụng
Nhiệt độ tự bốc cháy: Không Áp Dụng
Nhiệt độ phân hủy: Không Áp Dụng
Độ nhớt: Không Áp Dụng

10. Độ bền và khả năng phản ứng

Khả năng phản ứng

Bền trong điều kiện thường

Độ bền hóa học

Không Có Dữ Liệu.

Khả năng gây phản ứng nguy hiểm

Không có.

Các điều kiện cần tránh

Bền trong điều kiện thường.

Vật liệu tương kỵ

Không có gì đặc biệt.

Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm

Không có.

11. Thông tin về độc tính

Thông tin về các tác dụng độc

Thông tin về độc tính của sản phẩm: Không Có Dữ Liệu

12. Thông tin về sinh thái

Độc tính

Sử dụng tiêu chuẩn thực hành làm việc tốt, sao cho sản phẩm không bị phóng thích ra môi trường.

Thông Tin Về Độc Tính Sinh Thái:

Danh sách các tính chất Độc Sinh Thái của sản phẩm

Không Có Dữ Liệu

Độ bền và khả năng phân hủy

Không Áp Dụng

Khả năng tích tụ sinh học

Không Áp Dụng

Khả năng di chuyển trong đất

Không Áp Dụng

Các tác dụng có hại khác

Không tìm thấy thành phần nào có tính chất nguy hiểm cho môi trường.

13. Xem xét về việc thải bỏ

Các phương pháp thải bỏ

The generation of waste should be avoided or minimized wherever possible. Recover if possible.

Methods of disposal:

Disposal of this product, solutions, packaging and any by-products should at all times comply with the requirements of environmental protection and waste disposal legislation and any regional local authority requirements.

Dispose of surplus and nonrecyclable products via a licensed waste disposal contractor.

Do not dispose of waste into sewers.

Clean waste packaging should be recycled when possible and authorized by the authority.

Disposal considerations:

Do not allow to enter drains or watercourses.

Dispose of product according to all federal, state and local applicable regulations.

If this product is mixed with other wastes, the original waste product code may no longer apply and the appropriate code should be assigned.

Dispose of containers contaminated by the product in accordance with local or national legal provisions. For further information, contact your local waste authority.

Special precautions:

This material and its container must be disposed of in a safe way. Care should be taken when handling untreated empty containers.

Avoid dispersal of spilled material and runoff and contact with soil, waterways, drains and sewers.

Empty containers or liners may retain some product residues. Do not re-use empty containers.

14. Thông tin về vận chuyển

Không được phân loại là nguy hiểm theo tinh thần của các quy định về vận chuyên.

Số UN

Không Áp Dụng

Tên riêng dùng trong vận chuyên của Liên Hợp Quốc (UN)

Không Áp Dụng

(các) nhóm hiểm họa vận chuyên

Không Áp Dụng

Nhóm đóng gói, nêu áp dụng

Đường Bộ và Đường Sắt (ADR-RID):

Không Áp Dụng

ADR - Số nhận diện hiểm họa: NA

Hàng Không (IATA):

Không Áp Dụng

Đường Biển (IMDG):

Không Áp Dụng

Các hiểm họa môi trường

Chất ô nhiễm biển: Không

Chất Ô Nhiễm Môi Trường: Không Áp Dụng

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng

Không Áp Dụng

Vận chuyên hàng rời theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Định IBC

Không Áp Dụng

15. Thông tin về quy định

Các quy định về an toàn, y tế và môi trường dành riêng cho sản phẩm nghi vấn

Phiếu An Toàn Hóa Chất này đã được soạn thảo theo Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất (GHS), Ấn bản sửa đổi lần thứ năm.

16. Thông tin khác

Tài liệu này đã được soạn thảo bởi người có trình độ đã được đào tạo phù hợp.

Nguồn thư mục chính:

ECDIN - Dữ Liệu về Hóa Chất Môi Trường và Mạng Thông Tin - Trung Tâm Hợp Tác Nghiên Cứu, Ủy Ban của Cộng Đồng Châu Âu

CÁC TÍNH CHẤT NGUY HIỂM CỦA VẬT LIỆU CÔNG NGHIỆP của SAX - Ấn bản Tám - Van Nostrand Reinold

Chèn vào đây thư mục đã tra cứu được thêm

Các thông tin đề cập trong tài liệu này là dựa trên tình trạng hiểu biết của chúng tôi vào ngày nói trên. Nó chỉ liên quan đến sản phẩm đã đề cập và không cấu thành bất cứ sự bảo đảm nào về chất lượng cụ thể. Thông tin này chỉ

Người dùng có nhiệm vụ bảo đảm thông tin này là phù hợp và đầy đủ về công dụng cụ thể được dự định.

Phiếu an toàn hóa chất này hủy bỏ và thay thế cho mọi bản phát hành trước.

Chú thích các từ viết tắt sử dụng trong phiếu an toàn hóa chất:

ADR: Hiệp Ước Châu Âu về Vận Chuyển Quốc Tế Hàng Nguy Hiểm theo Đường Bộ.

RID: Quy Định Về Vận Chuyển Quốc Tế Hàng Nguy Hiểm theo Đường Sắt.

IMDG: Bộ Luật Quốc Tế về Chuyên Chở Hàng Nguy Hiểm Bằng Đường Biển.
IATA: Hiệp Hội Vận Chuyển Hàng Không Quốc Tế.
IATA-DGR: Quy Định về Hàng Nguy Hiểm của "Hiệp Hội Vận Chuyển Hàng Không Quốc Tế" (IATA).
ICAO: Tổ Chức Hàng Không Dân Dụng Quốc Tế.
ICAO-TI: Hướng dẫn kỹ thuật của "Tổ Chức Hàng Không Dân Dụng Quốc Tế" (ICAO).
GHS: Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất.
CLP: Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói.
EINECS: Danh mục Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành của châu Âu.
INCI: Danh Pháp Quốc Tế của các Thành Phần Mỹ Phẩm.
CAS: Dịch Vụ Thông Tin Tóm Tắt về Hóa Chất (chi nhánh của Hội Hóa Học Hoa Kỳ).
GefStoffVO: Chỉ thị về Chất Nguy Hiểm, Đức.
LC50: Nồng độ tử vong, 50 phần trăm đối tượng thử nghiệm.
LD50: Liều tử vong, 50 phần trăm đối tượng thử nghiệm.
DNEL: Mức Không Tác Dụng Suy Diễn.
PNEC: Nồng Độ Dự Đoán Không Tác Dụng
TLV: Giá Trị Giới Hạn Ngưỡng.
TWATLV: Giá Trị Giới Hạn Ngưỡng cho Nồng Độ Tiếp Xúc Trung Bình Theo Trọng Số Thời Gian 8 giờ một ngày. (Tiêu chuẩn của ACGIH)
STEL: Giới hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn.
STOT: Độc Tính Cơ Quan Mục Tiêu Cụ Thể.
WGK: Loại Hiểm Họa Cho Nước của Đức.
KSt: Hệ số nổ.